

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 - ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2026/DS-ST

Ngày 26/06/2026

V/v: "Tranh chấp hợp đồng mua bán
xe ô tô"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Ngọc Loan

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lò Thị Vinh, ông Lường Văn Tâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Tiến Trường - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Điện Biên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2- Điện Biên tham gia phiên tòa: Ông Thào A Sùng - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 06 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 09/2025/TLST-DS ngày 24 tháng 11 năm 2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán xe ô tô" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2026/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 05 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đào Thị T, sinh năm 1986. Địa chỉ: Số nhà B, tổ A, phường Đ, tỉnh Điện Biên. Có mặt. ĐT: 0866.391.986.

- Bị đơn: Công ty TNHH G. Địa chỉ: Tổ A, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (nay là phường M, tỉnh Điện Biên).

Người đại diện theo pháp luật : Ông Hoàng Thế S - Giám đốc. Có mặt. ĐT: 0912.68.3388.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Đặng Văn C. Địa chỉ: Số nhà B, tổ A, phường Đ, tỉnh Điện Biên. Có mặt. ĐT: 0965.85.7776.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 03 tháng 11 năm 2025; đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện đề ngày 21 tháng 11 năm 2025; biên bản lấy lời khai ngày 07 tháng 01 năm 2026 và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn bà Đào Thị T trình bày:

Bà T và ông Hoàng Thế S có quen biết từ khoảng năm 2020. Khoảng tháng 07/2024, qua câu chuyện với chồng bà là ông Đặng Văn C, biết ông S có nhu cầu bán 01 chiếc xe ô tô nhãn hiệu Mazda CX8; BKS 27A-073.46, số máy PY31282582, số khung RN2K15326MM063412, màu sơn đen, chủ sở hữu là

Công ty TNHH G; người đại diện theo pháp luật là Giám đốc là ông Hoàng Thế S với giá 500.000.000 đồng, do vợ chồng bà cũng đang có nhu cầu mua xe nên sau khi bàn bạc, thống nhất vợ chồng bà đã quyết định mua chiếc xe ô tô nhãn hiệu Mazda CX8; BKS 27A-073.46 của Công ty TNHH G.

Ông S đã gửi mẫu hợp đồng mua bán xe ô tô qua zalo cho ông Đặng Văn C, sau khi xem hợp đồng ông Đặng Văn C in hợp đồng thành 02 bản. Chiều ngày 18/7/2024, bà T ông C đến Công ty TNHH G gặp ông S - đại diện Công ty để ký hợp đồng mua bán xe ô tô. Ông C và bà T thống nhất, bà T là người đứng tên mua xe trong hợp đồng mua bán. Hợp đồng mua bán tài sản (xe ô tô) số 02/2024/HĐMBTS giữa Công ty TNHH G và bà Đào Thị T ký ngày 18/7/2024 gồm 04 trang và được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 1 bản (Giám đốc là ông Hoàng Thế S đã ký và đóng dấu của Công ty). Khoảng 2 -3 tiếng sau khi ký hợp đồng, cùng ngày 18/7/2024, bà T đã chuyển khoản số tiền 477.000.000 đồng (*Bốn trăm bảy mươi bảy triệu đồng*) vào tài khoản cá nhân của ông Hoàng Thế S, số tài khoản 3602269999 ngân hàng B theo yêu cầu của ông S để ông S có thể sử dụng số tiền trên. Lý do chuyển 477.000.000 đồng là tại thời điểm đó trong tài khoản của bà T chỉ còn 477.000.000 đồng và chờ công ty TNHH G xuất hóa đơn, khi nào bàn giao xe rồi bà sẽ chuyển khoản nốt số tiền còn lại. Hai bên thỏa thuận miệng và thống nhất sau 30 ngày sẽ bàn giao xe và xuất hóa đơn đúng như điều khoản đã ký trong hợp đồng. Sau khi ký xong hợp đồng mua bán cùng ngày 18/7/2024, ông S đã giao cho bà T chứng nhận đăng ký xe ô tô bản gốc.

Sau 30 ngày kể từ khi ký kết hợp đồng, đến ngày 18/8/2024 bà T có gọi điện và nhắn tin cho ông S - Giám đốc Công ty TNHH G yêu cầu thực hiện hợp đồng ký kết ngày 18/7/2024 là bàn giao xe ô tô Mazda CX8; BKS 27A-073.46 và xuất hóa đơn cho bà. Tuy nhiên, ông S - Giám đốc Công ty TNHH G không thực hiện và nói rằng Công ty TNHH G không bán xe ô tô Mazda CX8; BKS 27A-073.46, việc ký hợp đồng chỉ để đảm bảo cho việc vay tiền của ông S. Bà T hoàn toàn không đồng ý với việc ông S cho rằng Công ty TNHH G không bán xe mà chỉ là việc ông S vay tiền. Bà T tiếp tục gọi điện, nhắn tin, trực tiếp đến nhà riêng và Công ty TNHH G để yêu cầu ông S - Giám đốc Công ty TNHH G tiếp tục thực hiện hợp đồng đã ký kết. Sau nhiều lần thúc giục thực hiện hợp đồng, bà T đã rất mệt mỏi nên đã yêu cầu ông S - Giám đốc Công ty TNHH G không bàn giao xe thì trả lại cho bà số tiền 477 triệu đồng. Tuy nhiên, ông S - Giám đốc Công ty TNHH G không trả lại tiền cho bà T và cũng không thực hiện bàn giao xe và xuất hóa đơn cho bà T.

Do đó, nguyên đơn bà Đào Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Công nhận hợp đồng mua bán xe ô tô nhãn hiệu Mazda CX8, BKS 27A-073.46 số 02/2024/HĐMBTS lập ngày 18/7/2024 giữa bà và Công ty TNHH G có hiệu lực.

- Buộc Công ty TNHH G tiếp tục thực hiện hợp đồng mua bán xe ô tô nhãn hiệu Mazda CX8, BKS 27A-073.46 số 02/2024/HĐMBTS lập ngày 18/7/2024, bàn giao xe ô tô (loại xe: ô tô con 7 chỗ; nhãn hiệu MAZDA CX-8; màu sơn: đen; số máy: PY31282582; số khung: RN2K15326MM063412; biển số đăng ký: 27A-073.46), bàn giao chiếc xe ô tô cho bà và xuất hóa đơn cho bà để bà đến cơ quan có thẩm quyền làm đăng ký xe ô tô theo quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu tuyên vô hiệu hợp đồng mua bán xe ô tô nhãn hiệu Mazda CX8, BKS 27A-073.46 số 02/2024/HĐMBTS lập ngày 18/7/2024 giữa bà Đào Thị T và Công ty TNHH G; buộc bà Đào Thị T trả lại đăng ký xe cho Công ty TNHH G, bà T không đồng ý. Bà T khẳng định việc mua bán xe là có thật, bà đã chuyển 477 triệu đồng tiền mua xe vào tài khoản ngân hàng của ông S. Việc ông S yêu cầu tuyên Hợp đồng mua bán xe ô tô vô hiệu là không có căn cứ.

Đối với số tiền 50 triệu đồng ông S chuyển khoản vào tài khoản của bà T ngày 21/11/2024 là số tiền ông S chuyển trả lại cho bà T do lúc trước bà T có nhờ ông S xin việc cho nhưng không thành, không liên quan gì đến vụ việc này.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 28/4/2026, bà Đào Thị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Sau khi nghe Thẩm phán giải thích về hậu quả pháp lý của việc yêu cầu tuyên hợp đồng vô hiệu theo quy định tại Điều 131 Bộ luật Dân sự năm 2015, bà Đào Thị T có ý kiến: Trong trường hợp Tòa án tuyên hợp đồng vô hiệu, bà yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu; yêu cầu ông Hoàng Thế S - Giám đốc Công ty TNHH G trả lại cho bà số tiền 477 triệu đồng và trả lãi của số tiền 477 triệu đồng kể từ ngày 18/8/2024 đến phiên tòa xét xử sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 27/05/2026, bà Đào Thị T giữ nguyên quan điểm đã nêu tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 28/4/2026.

Tại văn bản ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn đề ngày 10 tháng 12 năm 2025; đơn yêu cầu phản tố đề ngày 19 tháng 01 năm 2026, biên bản lấy lời khai ngày 09 tháng 03 năm 2026 và trong quá trình giải quyết vụ án, ông Hoàng Thế S - Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH G trình bày:

Ông S biết bà Đào Thị T thông qua chồng bà T là ông Đặng Văn C - Giám Đốc công ty TNHH G và có quan hệ làm ăn với nhau từ khoảng năm 2021. Khoảng sáng ngày 18/7/2024, vì cần trả tiền ngân hàng, ông S có liên hệ với ông C (chồng bà T) hỏi vay số tiền 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*). Khoảng 10 giờ cùng ngày, ông C trả lời không có và bảo đề hỏi T (vợ C) xem có vay ở đâu được không. Ngay sau đó, ông C gọi lại cho ông là T có thể vay được tiền nhưng ông phải có tài sản thế chấp là xe ô tô hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông trả lời ông C là ông có xe ô tô nhãn hiệu Mazda CX8; BKS 27A-073.46 của Công ty TNHH G mà ông là người đại diện theo pháp luật và có đăng ký của chiếc xe ô tô trên. Ông C bảo chỉ cần có đăng ký xe ô tô là có thể vay được tiền với điều kiện là ông S phải ký vào hợp đồng mua bán xe ô tô Mazda CX8 biển kiểm soát 27A-073.46 mang tên Công ty TNHH G. Khoảng 10 giờ cùng ngày, ông C đã gửi cho ông S mẫu hợp đồng mua bán xe ô tô. Khoảng 14 giờ ngày 18/7/2024, ông C đi xuống Công ty ông tại tổ A, phường N, thành phố Đ để chụp chứng nhận đăng ký xe ô tô rồi đi về. Khoảng 16 giờ cùng ngày, ông C và bà T cầm 02 bản hợp đồng mua bán xe ô tô (đã in sẵn nội dung) mang xuống Công ty ông và yêu cầu ông ký vào hợp đồng mua bán tài sản. Bà T và ông S ký hợp đồng mua bán xe ô tô do số tiền 500 triệu đồng là do bà T vay người khác để cho ông S vay. Hợp đồng sau khi ký kết, mỗi bên giữ 01 bản. Sau đó, ông S đưa chứng nhận đăng ký xe (bản

gốc) cho ông C. Ông C nói cầm đăng ký xe để kiểm tra xem có đúng đăng ký xe do cơ quan có thẩm quyền cấp hay không và sẽ trả lại cho ông khi kiểm tra xong. Đến chiều tối cùng ngày, bà T chuyển khoản vào tài khoản của ông S số tiền 477.000.000 đồng (*Bốn trăm bảy mươi bảy triệu đồng*), ông S có hỏi sao lại lẻ thế thì ông C nói đây là phí vay và bên cho vay nói hết tiền và có như vậy (có đoạn hội thoại zalo giữa ông S và bà T; ông S và ông C). Việc bà T chuyển khoản vào tài khoản cá nhân ông S là do ông S yêu cầu vì số tiền này ông S vay để phục vụ mục đích chi tiêu cá nhân. Sau nhiều lần ông S gọi điện yêu cầu ông C, bà T trả lại đăng ký xe để ông S thế chấp vay ngân hàng trả tiền cho bà T thì bà T và ông C trả lời khi nào ông S trả tiền thì mới trả lại đăng ký cho ông S. Ngày 21/11/2024, do bà T ông C gọi điện đòi tiền nên ông đã chuyển vào tài khoản bà T 50 triệu đồng.

Ông S không đồng ý với toàn bộ nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Đào Thị T. Ngày 19/01/2026, ông S có đơn yêu cầu phản tố, yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Tuyên vô hiệu hợp đồng mua bán xe ô tô nhãn hiệu Mazda CX8, BKS 27A-073.46 số 02/2024/HĐMBTS lập ngày 18/7/2024 giữa bà Đào Thị T và Công ty TNHH G.

- Buộc bà Đào Thị T trả lại đăng ký xe cho Công ty TNHH G.

Ông S khẳng định Hợp đồng mua bán xe ô tô số 02/2024/HĐMBTS lập ngày 18/7/2024 chỉ là hợp đồng giả tạo nhằm che đậy cho giao dịch vay mượn tiền cá nhân giữa ông S và vợ chồng bà T nên hai bên không thỏa thuận thời gian bàn giao xe và xuất hóa đơn trong hợp đồng. Hợp đồng mua bán xe ô tô chưa được thực hiện công chứng hay chứng thực theo quy định đối với tài sản phải đăng ký quyền sở hữu. Tại thời điểm ký kết, chiếc xe Mazda CX8 có giá trị thị trường khoảng 950.000.000 đồng, cao hơn nhiều so với giá 500.000.000 đồng ghi trong hợp đồng. Việc bà T chỉ chuyển khoản vào tài khoản của ông S số tiền 477 triệu đồng (thay vì 500 triệu đồng như hợp đồng) là vì bà T đã khấu trừ trước tiền lãi tháng đầu tiên của khoản vay. Theo thỏa thuận miệng giữa hai bên, lãi suất là 1.500 đồng/1.000.000 đồng/ngày (tương đương 4,5%/tháng), nên lãi tháng đầu là 22.500.000 đồng. Sau khi ký hợp đồng, thực tế chiếc xe vẫn do ông S quản lý và sử dụng cho đến nay. Ông S đã cung cấp cho Tòa án Vi bằng số 0052/2026/VB-TPLĐT lập ngày 14/03/2026 ghi nhận các tin nhắn Zalo giữa các bên. Theo bị đơn, nội dung các tin nhắn này chỉ xoay quanh việc nhắc nợ, thỏa thuận lãi suất, xin gia hạn trả nợ và xác nhận số tiền đã trả, hoàn toàn không có nội dung nào thúc giục bàn giao xe trong suốt thời gian dài sau khi ký hợp đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 28/4/2026 và ngày 27/5/2026, sau khi nghe Thẩm phán giải thích về hậu quả pháp lý của việc yêu cầu tuyên hợp đồng vô hiệu theo quy định tại Điều 131 Bộ luật Dân sự năm 2015: Ông Hoàng Thế S yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, các bên trả lại cho nhau những gì đã nhận. Ông đã trả được cho bà T 73 triệu đồng gồm 23 triệu đồng tiền lãi ban đầu và 50 triệu đồng tiền gốc chuyển khoản vào tài khoản của bà T ngày 21/11/2024 với nội dung "Hoàng Thế S trả tiền vay T". Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật bảo đảm quyền lợi của ông.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 14 tháng 04 năm 2026 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn C trình bày:

Khoảng ngày 10-12/7/2024, ông C và ông Hoàng Thế S đi uống cà phê, ông S có hỏi và nhờ ông C vay số tiền 500 triệu đồng. Ông C đã hỏi một số bạn bè nhưng không ai có tiền cho vay và đã trả lời cho ông S như vậy. Sau đó khoảng 1-2 ngày, vì đang cần tiền nên ông S có nói với ông C là sẽ bán chiếc xe ô tô nhãn hiệu Mazda CX8; BKS 27A-073.46 của Công ty TNHH G, ông S là Giám đốc Công ty với giá 500 triệu đồng. Sau đó, ông C có về nói chuyện với bà T, do vợ chồng ông cũng đang có nhu cầu mua xe nên sau khi bàn bạc, thống nhất **vợ chồng ông C** đã quyết định mua chiếc xe ô tô **nhãn hiệu** Mazda CX8; BKS 27A-073.46 của Công ty TNHH G.

Sau đó, ông C gọi điện cho ông S nói là đang có nhu cầu mua xe nên sẽ mua chiếc xe ô tô nhãn hiệu Mazda CX8; BKS 27A-073.46 của Công ty TNHH G. Ông S đã gửi mẫu hợp đồng mua bán xe ô tô qua zalo cho ông C xem và in hợp đồng thành 02 bản. Chiều ngày 18/7/2024, vợ chồng C đến Công ty TNHH G gặp ông S - đại diện Công ty để ký hợp đồng mua bán xe ô tô số 02/2024/HĐMBTS và thống nhất để bà T là người đứng tên mua xe trong hợp đồng mua bán. Quá trình ký kết hợp đồng mua bán xe giữa bà T và ông S, ông C là người chứng kiến toàn bộ. Hợp đồng mua bán xe ô tô gồm 04 trang và được lập thành 02 bản, bà T và ông S ký, ghi rõ họ tên vào trang cuối của hợp đồng, Giám đốc ông Hoàng Thế S đã ký và đóng dấu giáp lai vào các trang của hợp đồng cũng như đóng dấu vào chữ ký tại trang cuối của hợp đồng. Sau khi ký kết xong, ông S đưa giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô Mazda CX8; BKS 27A-073.46 (bản gốc) cho bà T. Hợp đồng sau khi ký kết, mỗi bên giữ 01 bản. Trong hợp đồng mua bán xe ô tô số 02/2024/HĐMBTS ngày 18/7/2024, hai bên không thỏa thuận thời gian bàn giao xe cụ thể và thời gian xuất hóa đơn. Tuy nhiên, hai bên có thỏa thuận miệng là sau khi ký kết hợp đồng và nhận tiền (**ngày 18/7/2024**), Công ty TNHH G phải bàn giao xe ô tô Mazda CX8; BKS 27A-073.46 cho vợ chồng ông trong vòng 30 ngày.

Khoảng 2-3 tiếng sau khi ký hợp đồng, ông C đưa bà T ra Ngân hàng làm sinh trắc học, chuyển tiền bằng hình thức chuyển khoản số tiền là 477.000.000 đồng vào tài khoản cá nhân của ông Hoàng Thế S, số tài khoản 3602269999 ngân hàng B theo yêu cầu của ông S yêu cầu để ông S có thể sử dụng số tiền trên. Lý do chuyển số tiền 477 triệu đồng là do tại thời điểm đó trong tài khoản của bà T chỉ có 477 triệu đồng, chờ công ty TNHH G xuất hóa đơn **và** bàn giao xe rồi bà T sẽ chuyển khoản nốt số tiền 23 triệu còn lại.

Sau khi bà T và Công ty TNHH G ký hợp đồng mua bán xe ô tô số 02/2024/HĐMBTS ngày 18/7/2024, ông C và bà T có cầm hợp đồng mua bán đến Văn phòng C1 và Phòng C2 để thực hiện việc công chứng hợp đồng thì được giải thích rằng hợp đồng đã có hiệu lực pháp luật do trong hợp đồng đã có đóng dấu của Công ty TNHH G và đóng dấu giáp lai, nên không cần thực hiện việc công chứng chứng thực hợp đồng, sẽ bị chồng chéo. Hợp đồng mua bán xe ô tô số 02/2024/HĐMBTS ngày 18/7/2024 đã đủ điều kiện để thực hiện việc sang tên đăng ký xe ô tô tại cơ quan có thẩm quyền.

Sau 30 ngày kể từ khi ký kết hợp đồng, đến ngày 18/8/2024, bà T có gọi điện và nhắn tin cho ông S - Giám đốc Công ty TNHH G yêu cầu thực hiện hợp đồng ký kết ngày 18/7/2024 là bàn giao xe ô tô Mazda CX8; BKS 27A-073.46 và xuất hóa đơn. Tuy nhiên, ông S - Giám đốc Công ty TNHH G không thực hiện và nói rằng Công ty TNHH G không bán xe ô tô Mazda CX8; BKS 27A-073.46, việc ký hợp đồng chỉ để đảm bảo cho việc vay tiền của ông S. Vợ chồng ông không đồng ý với việc ông S cho rằng Công ty TNHH G không bán xe mà chỉ là việc ông S vay tiền, bà T vẫn tiếp tục gọi điện, nhắn tin, và vài lần cùng bà T đến nhà riêng và Công ty TNHH G để yêu cầu ông S - Giám đốc Công ty TNHH G tiếp tục thực hiện hợp đồng đã ký kết. Sau nhiều lần thúc giục thực hiện hợp đồng, vợ chồng ông đã rất mệt mỏi nên tôi yêu cầu ông S - Giám đốc Công ty TNHH G không bàn giao xe thì trả lại số tiền 477 triệu đồng cho vợ chồng ông. Tuy nhiên, ông S - Giám đốc Công ty TNHH G không trả lại tiền và cũng không bàn giao xe.

Đối với số tiền 50 triệu đồng ông S chuyển khoản vào tài khoản của bà T tại Ngân hàng TMCP C3 vào ngày 21/11/2024 là tiền ông S chuyển trả cho bà T do lúc trước bà T có nhờ ông S xin việc cho nhưng không thành, không liên quan đến vụ việc này.

Ông C cho rằng yêu cầu tuyên hợp đồng vô hiệu của ông S là không có căn cứ, việc mua bán xe là có thật, bà T đã chuyển số tiền 477 triệu đồng cho ông S để mua chiếc xe ô tô trên. Việc bà T chuyển số tiền 477 triệu đồng thay vì số tiền 500 triệu đồng ghi trong hợp đồng là vì tại thời điểm đó tài khoản bà T chỉ còn từng đó và hai bên thỏa thuận sẽ thanh toán nốt 23 triệu còn lại khi nhận xe và hóa đơn.

Về việc định giá tài sản tranh chấp: Xe ô tô nhãn hiệu Mazda CX8, BKS 27A-073.46, loại xe ô tô con 7 chỗ; màu sơn: đen; số máy: PY31282582; số khung: RN2K15326MM063412; biển số đăng ký: 27A-073.46 (bản Luxury):

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không thỏa thuận được về giá trị tài sản tranh chấp và không thống nhất được tổ chức thẩm định giá, ngày 16/04/2026 Tòa án đã ban hành Quyết định định giá tài sản số 01/2026/QĐ-ĐG và thành lập Hội đồng định giá tài sản. Ngày 05/05/2026, Hội đồng định giá tiến hành xem xét thực tế tài sản. Tại Bản kết luận định giá tài sản ngày 05/05/2026 kết luận: Giá trị còn lại của xe M CX-8 biển kiểm soát 27A-073.46 là 729.533.000 đồng.

Tại buổi đối chất ngày 28/4/2026 giữa nguyên đơn bà Đào Thị T và ông Hoàng Thế S - Người đại diện theo pháp luật của bị đơn, ông Đặng Văn C - người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và ông Hoàng Thế S - Người đại diện theo pháp luật của bị đơn (BL 236 - 243):

Các bên vẫn giữ nguyên ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án. Về địa điểm ký hợp đồng mua bán xe ô tô ngày 18/7/2024, tại buổi đối chất chiều ngày 28/4/2026, ông C và ông S thay đổi nội dung lời khai về địa điểm ký hợp đồng là tại nhà của ông Hoàng Thế S tại đội A, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (nay là đội A, phường M, tỉnh Điện Biên).

Nguyên đơn bà Đào Thị T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn C thừa nhận nội dung các tin nhắn giữa bà T, ông C và ông S đã được lập vi bằng.

Khi đối chất về các tin nhắn giữa bà T, ông C và ông S đã được lập vi bằng (BL 102, 103, 104, 109 -125), lời khai giữa nguyên đơn bà Đào Thị T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn C và ông Hoàng Thế S - người đại diện theo pháp luật của bị đơn có sự mâu thuẫn.

- Bà T, ông C trình bày: Số tiền mua xe của ông S là vợ chồng ông phải đi vay tiền từ người khác, do phía ông S không bàn giao xe đúng hạn nên vợ chồng ông rất mệt mỏi, bị chủ nợ giục nợ và đòi nợ nhiều lần do không thấy bà T đang sử dụng xe, các tin nhắn với ông S là để ông S biết hoàn cảnh của ông bà đang bị chủ nợ đòi tiền, yêu cầu ông S nếu không giao xe cho bà T thì phải trả lại tiền mua xe, chứ không phải đòi tiền gốc và lãi của khoản vay. Bà T, ông C không đồng ý với quan điểm của phía bị đơn cho rằng số tiền 23 triệu đồng chưa thanh toán là tiền lãi trừ trước cho khoản vay 500 triệu đồng vì không có tài liệu nào chứng minh việc ông S trả lãi hàng tháng cho bà T.

- Ông S trình bày: Các tin nhắn giữa ông S với bà T, ông C là các tin nhắn nhắc nợ, yêu cầu ông S trả tiền gốc và lãi của của khoản vay 500 triệu đồng, nội dung tin nhắn giữa các bên không hề có nội dung yêu cầu, thúc giục ông S bàn giao xe trong suốt thời gian dài sau khi ký hợp đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Các đương sự thống nhất lại về địa điểm ký hợp đồng mua bán là tại nhà riêng của ông Hoàng Thế S - Giám đốc Công ty TNHH G; địa chỉ: đội A, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (nay là đội A, phường M, tỉnh Điện Biên).

- Nguyên đơn bà Đào Thị T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn C có ý kiến: Việc tiến hành định giá tài sản là không cần thiết do giá mua bán là do các bên tự thỏa thuận, đã được ghi nhận trong hợp đồng mua bán ngày 18/7/2024. Bà T, ông C không đồng ý với kết luận định giá tài sản ngày 05/05/2026 của Hội đồng định giá tài sản, cho rằng giá Hội đồng định giá tài sản đưa ra cao hơn so với giá của thị trường, tuy nhiên bà T ông S không đưa ra được tài liệu nào chứng minh cho ý kiến của mình.

Nguyên đơn bà Đào Thị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Trong trường hợp Tòa án tuyên hợp đồng vô hiệu, bà yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu; yêu cầu ông Hoàng Thế S - Giám đốc Công ty TNHH G trả lại cho bà số tiền 477 triệu đồng và trả lãi của số tiền 477 triệu đồng kể từ ngày 18/8/2024 đến phiên tòa xét xử sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn C nhất trí với nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu trong trường hợp Tòa án tuyên hợp đồng vô hiệu.

- Bị đơn ông Hoàng Thế S giữ nguyên nội dung yêu cầu phản tố. Đối với yêu cầu giải quyết hậu quả pháp lý của việc yêu cầu tuyên hợp đồng vô hiệu, ông S giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền 477 triệu đồng ông đã nhận của bà T vào ngày 18/7/2024 và thay đổi một phần yêu cầu: đề nghị ghi nhận ông đã trả được bà T số tiền 50 triệu đồng vào ngày 21/11/2024. Đối với số tiền 50 triệu đồng trả cho bà T vào ngày 21/11/2024, do các bên không thỏa thuận là trả gốc hay lãi nên ông đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Điện Biên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân khu vực 2 - Điện Biên thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Việc xác định tư cách tham gia tố tụng, thu thập tài liệu chứng cứ, lấy lời khai đương sự và thực hiện các thủ tục tố tụng đúng quy định của BLTTDS.

- Ý kiến về giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 117, 124, 131, 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 166; Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Không chấp nhận yêu cầu của bà Đào Thị T về việc công nhận Hợp đồng mua bán tài sản số 02/2024/HĐMBTS có hiệu lực pháp luật; yêu cầu buộc Công ty TNHH G bàn giao xe ô tô Mazda CX-8 và xuất hóa đơn theo hợp đồng mua bán tài sản.

+ Chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty TNHH G. Tuyên bố Hợp đồng mua bán tài sản số 02/2024/HĐMBTS ngày 18/7/2024 giữa bà Đào Thị T và Công ty TNHH G vô hiệu do giả tạo theo Điều 124 Bộ luật Dân sự năm 2015. Công nhận giao dịch bị che giấu là hợp đồng vay tài sản giữa bà Đào Thị T và ông Hoàng Thế S. Buộc bà Đào Thị T hoàn trả cho Công ty TNHH G Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô Mazda CX-8 biển kiểm soát 27A-073.46.

+ Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Đào Thị T về giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu: Buộc ông Hoàng Thế S phải thanh toán cho bà Đào Thị T số tiền 509.360.316 đồng (trong đó số tiền nợ gốc còn lại là 439.415.068 đồng và số tiền lãi trên dư nợ gốc thực tế tính đến ngày xét xử sơ thẩm 26/6/2026 là 69.945.248 đồng).

+ Về chi phí tố tụng: Bà Đào Thị T có nghĩa vụ trả cho ông Hoàng Thế S 3.150.000 đồng chi phí định giá tài sản mà ông S đã nộp tạm ứng.

+ Về án phí: Hoàn trả cho Công ty TNHH G 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bà Đào Thị T chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận. Buộc ông Hoàng Thế S chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền phải thanh toán cho bà Đào Thị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử xét thấy:

[I] Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn bà Đào Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Công nhận hợp đồng mua bán xe ô tô nhãn hiệu Mazda CX8, BKS 27A-073.46 số 02/2024/HĐMBTS lập ngày 18/7/2024 giữa bà và Công ty TNHH G có hiệu lực; buộc Công ty TNHH G tiếp tục thực hiện hợp đồng mua bán

xe ô tô nhãn hiệu Mazda CX8, BKS 27A-073.46 số 02/2024/HĐMBTS lập ngày 18/7/2024, bàn giao xe ô tô (loại xe: ô tô con 7 chỗ; nhãn hiệu MAZDA CX-8; màu sơn: đen; số máy: PY31282582; số khung: RN2K15326MM063412; biển số đăng ký: 27A-073.46) cho bà Đào Thị T và xuất hóa đơn cho bà T để bà đến cơ quan có thẩm quyền làm đăng ký xe ô tô theo quy định của pháp luật. Đây là tranh chấp về hợp đồng mua bán tài sản (xe ô tô). Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); Điều 430, Điều 431 của Bộ luật dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là "*Tranh chấp hợp đồng mua bán xe ô tô*".

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn Công ty TNHH G đăng ký địa chỉ trụ sở chính tại tổ A, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (nay là phường M, tỉnh Điện Biên. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), tranh chấp trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Điện Biên.

[III] Về nội dung vụ án:

[1] Xét tính hợp pháp của Hợp đồng mua bán tài sản (xe ô tô) số 02/2024/HĐMBTS lập ngày 18/7/2024 giữa Công ty TNHH G (ông Hoàng Thế S - là người đại diện theo pháp luật) và bà Đào Thị T:

[1.1]. Về hình thức của hợp đồng mua bán: Các bên khi ký hợp đồng có đầy đủ năng lực pháp luật, hành vi dân sự. Hợp đồng mua bán tài sản số 02/2024/HĐMBTS được lập bằng văn bản, có chữ ký của bên mua và bên bán, có đầy đủ chữ ký và con dấu của doanh nghiệp, đảm bảo quy định về hình thức tại Điều 117, 119, 430 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 43, khoản 1 Điều 76 Luật doanh nghiệp năm 2020.

[1.2]. Về nội dung của hợp đồng mua bán, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1.2.1] Ngày 18/7/2024, tại nhà của ông Hoàng Thế S địa chỉ: Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (nay là đội A, phường M, tỉnh Điện Biên) bà Đào Thị T và Công ty TNHH G do ông Hoàng Thế S là người đại diện theo pháp luật có lập và ký Hợp đồng mua bán tài sản số 02/2024/HĐMBTS đối với xe ô tô Mazda CX8 biển kiểm soát 27A-073.46 với giá chuyển nhượng 500.000.000 đồng. Hợp đồng có chữ ký của các bên và đóng dấu của Công ty TNHH G. Sau khi ký hợp đồng, cùng ngày 18/7/2024 bà T đã chuyển vào tài khoản cá nhân của ông Hoàng Thế S số tiền 477.000.000 đồng và cung cấp chứng từ của ngân hàng đối với giao dịch chuyển tiền trên.

[1.2.2.] Nguyên đơn bà Đào Thị T khẳng định Hợp đồng mua bán tài sản số 02/2024/HĐMBTS lập ngày 18/7/2024 giữa Công ty TNHH G (do ông Hoàng Thế S đại diện) và bà Đào Thị T có hiệu lực pháp luật vì có đầy đủ chữ ký của các bên, con dấu của công ty và dấu giáp lai. Tại Giấy báo nợ ngày 18/7/2024 của Ngân hàng (BL 05) thể hiện bà đã chuyển khoản số tiền 477.000.000 đồng vào tài khoản cá nhân của ông Hoàng Thế S. Lý do bà chuyển vào tài khoản cá nhân thay vì tài khoản công ty là theo yêu cầu của chính ông S để ông có thể sử dụng ngay số tiền này. Số tiền 23 triệu đồng còn lại được thỏa thuận sẽ thanh toán nốt khi nhận xe và hóa đơn. Sau khi ký hợp đồng, ông S đã giao Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô

Mazda CX8 (bản gốc) cho bà T. Hai bên đã có thỏa thuận miệng và thống nhất việc bàn giao xe cùng xuất hóa đơn đúng theo điều khoản hợp đồng trong vòng 30 ngày sau khi ký kết. Bà T khẳng định việc mua bán xe là có thật, xuất phát từ nhu cầu mua xe của gia đình. Bà T hoàn toàn không đồng ý với quan điểm của phía bị đơn cho rằng đây là hợp đồng giả tạo để che đậy khoản vay tiền. Quá trình giải quyết vụ án, ông C (chồng bà T) nhất trí với các nội dung bà T trình bày.

[1.2.3] Bị đơn khẳng định Hợp đồng mua bán xe ô tô số 02/2024/HĐMBTS lập ngày 18/7/2024 chỉ là hợp đồng giả tạo nhằm che đậy cho giao dịch vay mượn tiền cá nhân giữa ông S và vợ chồng bà T. Ông S trình bày rằng ông đã liên hệ với ông C (chồng bà T) để vay 500.000.000 đồng và phía bà T yêu cầu phải có tài sản thế chấp là xe ô tô hoặc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới cho vay. Hợp đồng mua bán này chưa được thực hiện công chứng hay chứng thực theo quy định đối với tài sản phải đăng ký quyền sở hữu, chiếc xe ô tô Mazda CX8 là tài sản công ty B1 phải có quyết định thanh lý nên nếu chỉ có hợp đồng mua bán mà không có quyết định thanh lý từ phía công ty thì chưa đủ căn cứ để chuyển quyền sở hữu theo quy định của pháp luật. Ông S trình bày tại thời điểm ký kết, chiếc xe Mazda CX8 có giá trị thị trường khoảng 950.000.000 đồng, cao hơn nhiều so với giá 500.000.000 đồng ghi trong hợp đồng, tại thời điểm định giá tháng 05/2026 chiếc xe vẫn có giá 729.533.000 đồng. Việc bà T chỉ chuyển khoản 477 triệu đồng (thay vì 500 triệu đồng như hợp đồng) là vì bà T đã khấu trừ trước tiền lãi tháng đầu tiên của khoản vay. Theo thỏa thuận miệng giữa hai bên, lãi suất là 1.500 đồng/1.000.000 đồng/ngày (tương đương 4,5%/tháng), nên lãi tháng đầu là 22.500.000 đồng. Việc bà T chuyển khoản vào tài khoản cá nhân ông S là do ông S yêu cầu vì số tiền này ông S vay để phục vụ mục đích chi tiêu cá nhân. Sau khi ký hợp đồng, thực tế chiếc xe vẫn do ông S quản lý và sử dụng cho đến nay. Bị đơn đã cung cấp các tin nhắn Zalo giữa các bên, đã được lập Vi bằng số 0052/2026/VB-TPLĐT ngày 14/3/2026. Theo bị đơn, nội dung các tin nhắn này chỉ xoay quanh việc yêu cầu trả nợ, thỏa thuận lãi suất, xin gia hạn trả nợ và xác nhận số tiền đã trả, hoàn toàn không có nội dung nào thúc giục bàn giao xe trong suốt thời gian dài sau khi ký hợp đồng.

[1.2.4] Trên cơ sở lời khai của các đương sự, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1.2.4.1] Nguyên đơn bà Đào Thị T khai mục đích giao kết hợp đồng là để mua xe ô tô. Tuy nhiên sau khi ký hợp đồng và chuyển tiền, chiếc xe vẫn do ông S quản lý, sử dụng; nguyên đơn không nhận bàn giao xe trên thực tế. Cho đến thời điểm Tòa án giải quyết vụ án, chiếc xe vẫn thuộc sự quản lý của Công ty TNHH G.

[1.2.4.2] Giá chuyển nhượng ghi trong hợp đồng là 500.000.000 đồng. Tại Bản kết luận định giá tài sản ngày 05/05/2026 kết luận: Giá trị còn lại của xe M CX-8 biển kiểm soát 27A-073.46 là 729.533.000 đồng. Theo quy định tại Điều 433 Bộ luật Dân sự năm 2015, giá mua bán tài sản là quyền tự định đoạt của các bên, do các bên tự thỏa thuận, tuy nhiên giá mua bán xe ô tô ở đây có sự chênh lệch lớn giữa giá ghi trong hợp đồng và giá trị thực tế của tài sản là một trong những cơ sở để xem xét khi đánh giá mục đích của giao dịch.

[1.2.4.3] Giá mua bán xe ô tô hai bên thỏa thuận là 500 triệu đồng. Bà T mới chuyển cho ông S 477 triệu đồng. Đối với số tiền 23 triệu đồng còn lại, nguyên đơn trình bày do khi đó tài khoản chỉ còn 477 triệu đồng; số tiền 23 triệu đồng nguyên đơn sẽ thanh toán sau khi nhận xe và hóa đơn. Nội dung này không được thể hiện trong hợp đồng, ngoài lời khai nguyên đơn không cung cấp được tài liệu chứng minh. Bị đơn không thừa nhận nội dung trên và cho rằng khoản chênh lệch 23.000.000 đồng chính là tiền lãi được khấu trừ trước của khoản vay. Mặt khác, hợp đồng mua bán ngày 18/7/2024 được ký kết giữa bà Đào Thị T và Công ty TNHH G, tuy nhiên số tiền 477 triệu đồng lại được chuyển vào tài khoản cá nhân của ông Hoàng Thế S. Bà T khai là theo yêu cầu của chính ông S để ông có thể sử dụng ngay số tiền này, việc này phù hợp với lời khai của ông S về việc ông S vay tiền bà T để phục vụ mục đích chi tiêu cá nhân.

[1.2.4.4] Đối với nội dung các tin nhắn Zalo giữa các bên do bị đơn cung cấp (BL 99 - 156) và tin nhắn zalo giữa các bên do nguyên đơn cung cấp (BL 248 - 277), Hội đồng xét xử thấy rằng: Trong nhiều thời điểm (từ ngày 18/7/2024 là thời điểm các bên ký kết hợp đồng đến tháng 3/2025), các bên trao đổi về việc lấy giấy đăng ký xe ô tô để làm tin, đảm bảo cho khoản vay, chốt số ngày vay, số tiền lãi, số tiền đã trả, việc gia hạn trả tiền và áp lực trả nợ đối với những người mà bà T vay tiền để cho ông S sử dụng (như bà L, ông L1). Cụ thể các tin nhắn:

+ Tin nhắn ngày 18/7/2024 (ngày ký hợp đồng) (BL 125), bà T nhắn: "*Em phải chụp các thứ em đã nhận gửi cho nó*", phù hợp với lời khai của ông S về việc ông dùng đăng ký xe ô tô để đảm bảo cho khoản nợ.

+ Tin nhắn ngày 19/8/2024 (BL 104), ông C nhắn: "*Món xe a chuyển cho e với nhé... Nó thính đến ngày 17 là 1 tháng đấy a, quá nó 2 ngày rồi...*", nội dung tin nhắn này phù hợp với lời khai của ông S về thời điểm vay tiền, tính từ ngày 18/7/2024 là ngày ký hợp đồng đến ngày 17/8/2024 là tròn 1 tháng (30 ngày), tính đến ngày 19/8/2024 là đã quá 02 ngày so với thời gian 01 tháng.

+ Tin nhắn ngày 26/8/2024 (BL 116), bà T nhắn: "*Ngày 22/8 vừa rồi lấy 500 chuyển cho họ lãi 2 đồng a nhé; món trước lãi của anh đến ngày 22 là 26.250; anh trả 22.500, của anh còn thiếu 3.750; anh chuyển cho e 100tr trước để e trả bên này e chỉ vay được 400 thôi mà bên kia nó đòi trả đủ*", nội dung tin nhắn này phù hợp với lời khai của ông S về thời điểm vay tiền, số tiền cho vay, số tiền lãi, cụ thể: Từ ngày 18/7/2024 đến ngày 22/08/2024 là 35 ngày; tính lãi của số tiền 500 triệu đồng theo lãi là 1.500 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày, tức 4,5%/tháng, 35 ngày số lãi là 26.250.000 đồng; bà T tính trừ lãi ông S đã trả được 22.500.000 đồng, còn thiếu 3.750.000 đồng.

+ Tin nhắn ngày 27/11/2024 (BL 103) ông C nhắn cho ông S có nội dung: "*133 ngày; 99.750; đã có 23 + 50; là 73*", phù hợp với lời khai của ông S về thời điểm vay tiền, số tiền cho vay, số tiền lãi, số tiền đã trả, cụ thể: tính từ ngày 18/7/2024 đến ngày 27/11/2024 là 133 ngày; lãi là 1.500 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày, tức 4,5%/tháng, 133 ngày số lãi là 99.750.000 đồng, chốt đã trả được tổng 73 triệu đồng (23 triệu đồng trừ tiền lãi ban đầu và 50 triệu đồng ông S trả vào ngày 21/11/2024).

+ Tin nhắn vào ngày 21/11/2025 (BL 261), ông S nhắn: “ *thứ 1 anh vay tiền e và a ko bán xe. Thứ 2 tài sản để đảm bảo món vay. Thứ 3 a ko lừa e. Thứ 4 **hợp đồng** mua bán có giá trị khi bên anh xuất hoá đơn vì xe đk cty và tiền chuyển đúng về cty. Đây là em vay tiền giúp anh, a mang ơn e...* ”. Nội dung tin nhắn khẳng định ông S vay tiền chứ không bán xe.

+ Tin nhắn các ngày 20/8; 21/8; 23/8; 24/8/2024 (BL 117-120), phù hợp với lời khai của ông S về việc ông S chậm trả tiền, bà T nhắn cho ông S về việc chuyển vay tiền chỗ khác với lãi cao hơn.

+ Tin nhắn ngày 09/10/2024 (BL 109- 111) bà T nhắn: "Vấn đề a phải hiểu nó k phải tiền của e" và giải thích việc cần xe hay giấy tờ là để "cắm" ở chỗ khác lấy tiền trả nợ. Khi ông S nhắn tin nói rằng do khó khăn tài chính nên sẽ "đi bán xe trả cho e" (BL 115) bà T không hề phản đối hay yêu cầu bàn giao xe theo hợp đồng mua bán mà chỉ quan tâm đến việc lấy lại tiền.

+ Tại các tin nhắn bà T cung cấp cho Tòa án không có nội dung cụ thể về việc bà T yêu cầu ông S bàn giao xe, các tin nhắn thể hiện việc bà T đòi tiền ông S, trường hợp ông S không trả được thì bà T sẽ lấy xe là tài sản đảm bảo của khoản vay (BL 272).

+ Trong các tin nhắn, bà T nhiều lần đề cập việc mình đi vay tiền từ người khác như bà L, ông L1 để cho ông S vay lại và bị các chủ nợ đòi tiền (BL 267, 270, 271); Tin nhắn ngày 29/9/2024 (BL 113) bà T yêu cầu ông S chuyển 4 triệu đồng để bà trả nốt tiền lãi cho người tên L1.

Quá trình giải quyết vụ án, bà T, ông C giải thích đây là việc yêu cầu hoàn trả tiền mua xe do bị đơn không thực hiện hợp đồng bàn giao xe, nhưng nội dung các tin nhắn chủ yếu xoay quanh việc tính lãi, trả nợ và thời hạn thanh toán, không phản ánh rõ nội dung của quan hệ mua bán xe ô tô như yêu cầu giao xe, xuất hóa đơn hoặc thực hiện thủ tục chuyển quyền sở hữu.

[1.2.4.5] Ngày 21/11/2024, ông S chuyển vào tài khoản của bà T số tiền 50.000.000 đồng. Bị đơn cho rằng đây là khoản trả nợ gốc. Nguyên đơn thừa nhận đã nhận được số tiền trên, cho rằng đây là khoản tiền nhờ ông S xin việc, không liên quan đến giao dịch đang tranh chấp, nhưng không cung cấp được tài liệu chứng minh. Tại Giấy báo nợ của ngân hàng đối với giao dịch chuyển tiền ngày 21/11/2024 thể hiện nội dung "Hoàng Thế S trả tiền vay T". Trong tin nhắn ngày 27/11/2024 ông C nhắn cho ông S có nội dung: "*133 ngày; 99.750; đã có 23 + 50; là 73*". Phù hợp với nội dung ông S khai về việc thỏa thuận giữa các bên đã trả số tiền 23 triệu đồng (khấu trừ khoản vay) và số tiền 50 triệu đồng ông S trả ngày **21/11/2024**.

[1.2.4.6] Nguyên đơn khai mục đích ký hợp đồng là để mua xe phục vụ nhu cầu sử dụng nhưng trong khoảng thời gian dài kể từ khi ký hợp đồng đến khi phát sinh tranh chấp, hồ sơ chưa thể hiện tài liệu nào chứng minh nguyên đơn thực hiện các thủ tục liên quan đến việc nhận chuyển nhượng quyền sở hữu xe hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ thực hiện việc sang tên đối với tài sản, mặc dù hình thức của hợp đồng đã đảm bảo theo quy định của pháp luật.

[1.2.4.7] Từ các phân tích, đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Hợp đồng mua bán tài sản số 02/2024/HĐMBTS được lập bằng văn bản, có đầy đủ chữ ký và con dấu của doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu về hình thức của hợp đồng. Về nội dung hợp đồng, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Việc tài sản không được bàn giao; giá mua bán trong hợp đồng có chênh lệch lớn so với giá trị thực tế của xe; số tiền được chuyển vào tài khoản cá nhân của ông S mà không phải chuyển vào tài khoản công ty; nội dung các tin nhắn giữa các bên thường xuyên trao đổi về việc lấy giấy đăng ký xe ô tô để làm tin, trao đổi về tiền vay, tiền lãi, thời hạn trả nợ và khoản tiền 50.000.000 đồng có nội dung chuyển khoản là "Hoàng Thế S trả tiền vay T", cho thấy có cơ sở xác định ý chí thực sự của các bên không phải là chuyển nhượng quyền sở hữu xe ô tô mà hợp đồng mua bán xe ô tô ngày 18/7/2024 nhằm bảo đảm cho việc giao nhận một khoản tiền giữa cá nhân bà T và ông Hoàng Thế S. Hội đồng xét xử xét thấy: Có đủ căn cứ để xác định Hợp đồng mua bán tài sản số 02/2024/HĐMBTS ngày 18/7/2024 là giao dịch dân sự giả tạo nhằm che giấu giao dịch vay tài sản giữa ông Hoàng Thế S và bà Đào Thị T theo quy định tại Điều 124 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc công nhận Hợp đồng mua bán tài sản số 02/2024/HĐMBTS có hiệu lực pháp luật; yêu cầu buộc Công ty TNHH G bàn giao xe ô tô Mazda CX-8 và xuất hóa đơn theo hợp đồng mua bán tài sản; chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu tuyên hợp đồng vô hiệu. Theo quy định khoản 1 Điều 124 Bộ luật dân sự năm 2015, giao dịch dân sự giả tạo vô hiệu, còn giao dịch bị che giấu vẫn có hiệu lực, Hội đồng xét xử xác định: Giao dịch vay tài sản giữa bà Đào Thị T và ông Hoàng Thế S có hiệu lực.

[2] Về việc giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu:

[2.1] Quá trình giải quyết vụ án, sau khi nghe Thẩm phán giải thích về hậu quả pháp lý của việc yêu cầu tuyên hợp đồng vô hiệu, bà Đào Thị T có ý kiến: Trong trường hợp Tòa án tuyên hợp đồng vô hiệu, bà yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu; yêu cầu ông Hoàng Thế S - Giám đốc Công ty TNHH G trả lại cho bà số tiền 477 triệu đồng và trả lãi của số tiền 477 triệu đồng kể từ ngày 18/8/2024 đến phiên tòa xét xử sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[2.2] Quá trình giải quyết vụ án, sau khi nghe Thẩm phán giải thích về hậu quả pháp lý của việc yêu cầu tuyên hợp đồng vô hiệu, bị đơn yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, các bên trả lại cho nhau những gì đã nhận. Ông S cho rằng đã trả được cho bà T 73 triệu đồng gồm 23 triệu đồng tiền lãi ban đầu và 50 triệu đồng tiền gốc chuyển khoản vào tài khoản của bà T ngày 21/11/2024 với nội dung "Hoàng Thế S trả tiền vay T". Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật bảo đảm quyền lợi của ông. Tại phiên tòa ngày 26/06/2026, ông S giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết đôi với số tiền 477 triệu đồng ông đã nhận của bà T vào ngày 18/7/2024 và thay đổi một phần yêu cầu: đề nghị Tòa án ghi nhận ông đã trả được bà T số tiền 50 triệu đồng vào ngày 21/11/2024. Đôi với số tiền 50 triệu đồng trả cho bà T vào ngày 21/11/2024, do các bên không thỏa thuận là trả gốc hay lãi nên ông đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2.3] Xét yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu của nguyên đơn

và bị đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.3.1] Đối với số tiền gốc các bên phải hoàn trả cho nhau:

Tại Giấy báo nợ của Ngân hàng ngày 18/07/2024 thể hiện số tiền ông S thực tế nhận và sử dụng từ bà T là 477.000.000 đồng. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 131; Điều 463; khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015: Bên cho vay giao tài sản cho bên vay, bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; khi giao dịch dân sự vô hiệu các bên phải trả cho nhau những gì đã nhận. Do đó số tiền gốc ông S phải hoàn trả cho bà T là 477.000.000 đồng.

[2.3.2] Đối với số tiền ông S đã trả cho nguyên đơn:

[2.3.2.1] Đối với số tiền 23.000.000 đồng, bị đơn khai đây là khoản tiền lãi được nguyên đơn khấu trừ ngay từ thời điểm giao tiền. Tuy nhiên, các tài liệu trong hồ sơ vụ án không thể hiện bị đơn đã thực tế giao hoặc thanh toán khoản tiền này cho nguyên đơn. Tại phiên tòa, bị đơn cũng thừa nhận trên thực tế bị đơn chưa thanh toán số tiền này cho nguyên đơn.

[2.3.2.2] Đối với số tiền 50.000.000 đồng, căn cứ Giấy báo nợ ngày 21/11/2024 do Ngân hàng B phát hành thể hiện ông S đã chuyển vào tài khoản của bà T số tiền 50.000.000 đồng, nội dung ghi Hoàng Thế S trả tiền vay T. Nguyên đơn thừa nhận có nhận khoản tiền này nhưng cho rằng đây là tiền liên quan đến việc xin việc làm. Tuy nhiên, nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho nội dung trình bày của mình. Ngoài ra, căn cứ nội dung tin nhắn của ông C với ông S ngày 27/11/2024 (BL 103). Hội đồng xét xử thấy rằng có đủ căn cứ xác định ông S đã thực tế thanh toán cho bà T số tiền 50.000.000 đồng.

[2.3.3] Đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn:

[2.3.3.1] Bà T yêu cầu Tòa án giải quyết: Tính lãi của số tiền 477 triệu đồng kể từ ngày 18/8/2024. Xét thấy ông S nhận số tiền 477 triệu đồng từ bà T vào ngày 18/7/2024 và các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện các bên có thỏa thuận về thời gian hoàn trả khoản tiền sau 30 ngày, do đó có căn cứ xác định từ ngày 18/8/2024 ông S đã chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

[2.3.3.2] Căn cứ vào tin nhắn ngày 23/8/2024 giữa bà T và ông S, tin nhắn ngày 27/11/2024 giữa ông C và ông S và lời khai của bị đơn có căn cứ để xác định các bên có thỏa thuận lãi suất 1.500 đồng/1.000.000 đồng/ngày, tương đương khoảng 54%/năm, vượt quá mức lãi suất tối đa 20%/năm. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 9 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, phần lãi suất vượt quá không có hiệu lực pháp luật. Tuy nhiên, mức lãi suất này chưa đạt ngưỡng gấp 05 lần mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự để xem xét trách nhiệm hình sự về tội Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự quy định tại Điều 201 Bộ luật Hình sự năm 2015 mà chỉ xem xét giải quyết hậu quả pháp lý của giao dịch vay tài sản theo quy định của pháp luật dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, các bên không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc thỏa thuận mức lãi suất hợp pháp. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị quyết

01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, áp dụng mức lãi suất 10%/năm để tính tiền lãi.

[2.3.3.3] Ngoài lời khai của ông S không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện các bên đã thỏa thuận khoản tiền 50 triệu đồng được dùng để thanh toán trực tiếp vào nợ gốc. Nội dung chuyển khoản chỉ thể hiện trả tiền vay T, không xác định rõ trả gốc hay trả lãi. Do đó, căn cứ khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015, khoản tiền 50.000.000 đồng được ưu tiên thanh toán tiền lãi trước, phần còn lại mới thanh toán vào nợ gốc. Cụ thể như sau:

- Từ ngày 18/8/2024 đến ngày 21/11/2024 là: 95 ngày.

Tiền lãi = $477.000.000 \text{ đồng} \times 10\% \times 95/365 = 12.415.068 \text{ đồng}$.

Ngày 21/11/2024, ông Hoàng Thế S đã trả cho bà Đào Thị T 50.000.000 đồng. Số tiền 50.000.000 đồng dùng để thanh toán tiền lãi phát sinh từ ngày 18/8/2024 đến ngày 21/11/2024 là 12.415.068 đồng (*Ông S đã trả xong số tiền lãi của số tiền 477.000.000 đồng tính từ ngày 18/8/2024 đến ngày 21/11/2024*). Số tiền 37.584.932 đồng còn lại được khấu trừ vào nợ gốc 477.000.000 đồng. Do đó, xác định số nợ gốc còn lại là **439.415.068 đồng**.

- Từ ngày 22/11/2024 đến ngày 26/6/2026 (ngày xét xử) là: 581 ngày.

Tiền lãi tiếp tục được tính trên số nợ gốc còn lại này theo mức lãi suất 10%/năm từ ngày 22/11/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm 26/6/2026 là: $439.415.068 \text{ đồng} \times 10\% \times 581/365 = 69.945.248 \text{ đồng}$.

Vậy số tiền ông S phải trả cho bà T là: **509.360.316 đồng** (trong đó tiền gốc là 439.415.068 đồng, tiền lãi tính từ ngày 22/11/2024 đến ngày 26/6/2026 là 69.945.248 đồng).

[3] Về chi phí tố tụng: Chi phí định giá tài sản là 3.150.000 đồng. Ông S đã nộp tạm ứng số tiền này (BL 229, 230). Căn cứ khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 166 của Bộ luật tố tụng dân sự: Do yêu cầu phản tố của bị đơn được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu toàn bộ chi phí này. Bà Đào Thị T có nghĩa vụ trả lại cho bị đơn số tiền chi phí định giá tài sản bị đơn đã nộp tạm ứng.

[4] Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, khoản 3 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

[4.1] Về án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch:

Do yêu cầu phản tố được chấp nhận nên bị đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho Công ty TNHH G 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phản tố đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000068 ngày 27/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên.

Bà Đào Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng đối với phần yêu cầu không được chấp nhận, được khấu vào số tiền tạm ứng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000222 ngày 24/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên. Bà T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

[4.2] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Buộc ông Hoàng Thế S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền phải thanh toán cho bà Đào Thị T là: $20.000.000 \text{ đồng} + 4\% \times (509.360.316 \text{ đồng} - 400.000.000) = \mathbf{24.374.413 \text{ đồng}}$.

[5] Ý kiến của Kiểm sát viên về quan điểm giải quyết vụ án là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 166; Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025);

Căn cứ các điều 117, 119, 124, 131, 357, 430, 431, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 43, khoản 1 Điều 76 Luật doanh nghiệp năm 2020;

Căn cứ Điều 26, khoản 3 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 5, Điều 9, điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đào Thị T về việc: Công nhận Hợp đồng mua bán tài sản số 02/2024/HĐMBTS có hiệu lực pháp luật; yêu cầu buộc Công ty TNHH G bàn giao xe ô tô Mazda CX-8 và xuất hóa đơn theo hợp đồng mua bán tài sản.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty TNHH G. Tuyên bố Hợp đồng mua bán tài sản số 02/2024/HĐMBTS ngày 18/7/2024 giữa bà Đào Thị T và Công ty TNHH G vô hiệu. Giao dịch vay tài sản giữa bà Đào Thị T và ông Hoàng Thế S có hiệu lực. Buộc bà Đào Thị T hoàn trả cho Công ty TNHH G Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô Mazda CX-8 biển kiểm soát 27A-073.46.

3. Về giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu:

Buộc ông Hoàng Thế S phải trả cho bà Đào Thị T số tiền là **509.360.316 đồng** (trong đó số tiền nợ gốc còn lại là 439.415.068 đồng và số tiền lãi trên dư nợ gốc thực tế tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 26/6/2026 là 69.945.248 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về chi phí tố tụng: Bà Đào Thị T có nghĩa vụ trả cho ông Hoàng Thế S 3.150.000 đồng chi phí định giá tài sản mà ông S đã nộp tạm ứng.

5. Về án phí:

[5.1] Về án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch:

Hoàn trả cho Công ty TNHH G 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phản tố đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000068 ngày 27/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên.

Bà Đào Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng đối với phần yêu cầu không được chấp nhận, được khấu vào số tiền tạm ứng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000222 ngày 24/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên. Bà T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

[5.2] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Buộc ông Hoàng Thế S chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền phải thanh toán cho bà Đào Thị T là 24.374.413 đồng.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, báo cho các đương sự có mặt biết được quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 26/06/2026).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự năm 2008 và các khoản 4, 5 Điều 1 Luật thi hành án dân sự năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự năm 2008.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND Khu vực 2 - Điện Biên;
- Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Ngọc Loan